

The impact of social capital on the ability to find employment of new graduates of the Faculty of the Economics and Accounting of Quy Nhon university

ABSTRACT

The study surveyed 204 graduate students of the Faculty of Economics and Accounting to determine the impact of social capital on students' ability to find jobs through a logistic regression model. Research results show that social capital factors include: Frequency of contact with friends, Frequency of contact with family and relatives, Number of organizations and groups involved, Education level Father's education level and family trust level all have a positive impact on the ability of students of the Faculty of Economics and Accounting to find a job. Besides, research results also show that the higher the academic performance rating, the greater the likelihood of finding a job.

Keywords: *Social capital, ability to find jobs, students.*

Nghiên cứu tác động của vốn xã hội đến khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp Khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn

TÓM TẮT

Nghiên cứu khảo sát 204 sinh viên đã tốt nghiệp của khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn để xác định tác động của vốn xã hội đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên thông qua mô hình hồi quy logistic. Kết quả nghiên cứu cho thấy các yếu tố vốn xã hội bao gồm: Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn bè, Mức độ thường xuyên liên lạc với gia đình, họ hàng, Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia, Trình độ học vấn của bố, Mức độ tin tưởng gia đình đều có tác động thuận chiều đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên khoa Kinh tế và Kế toán. Bên cạnh đó, kết quả nghiên cứu cũng cho thấy xếp loại kết quả học tập càng cao thì khả năng tìm được việc làm càng lớn.

Từ khóa: Vốn xã hội, khả năng tìm việc làm, sinh viên.

1. ĐẶT VẤN ĐỀ

Vấn đề tìm kiếm được một công việc sau khi tốt nghiệp luôn là mối quan tâm của hầu hết các bạn sinh viên. Các nghiên cứu về vấn đề việc làm đã chỉ ra rằng khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp chịu sự ảnh hưởng của nhiều nhân tố.^{1,2,3} Trong đó, vốn xã hội (VXH) đóng một vai trò vô cùng quan trọng đối với khả năng tìm được công việc của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Nghiên cứu của Manroop & Richardson⁴ đã tập trung sự ảnh hưởng của VXH của người tìm việc đến kết quả tìm việc và phát hiện rằng chất lượng, quy mô, sự đa dạng của lượng VXH của người tìm việc có tác động ý nghĩa lên quá trình tìm kiếm việc làm của người tìm việc như: Làm gia tăng thông tin về cơ hội việc làm, gia tăng khả năng nhận được các đề nghị việc làm, gia tăng khả năng được tuyển dụng hoặc tái tuyển dụng.

Đã có rất nhiều nghiên cứu trên thế giới về ảnh hưởng của VXH đến khả năng có việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp.^{5,6,7} Hầu hết các nghiên cứu đều đưa ra được minh chứng cho thấy có sự tác động của VXH đến khả năng tìm việc làm và đặc điểm của công việc. Ở Việt Nam, các nghiên cứu^{8,9} đều đồng ý rằng VXH có tác động tích cực đến khả năng tìm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp. Khi người tìm việc có lợi thế về VXH, họ nỗ lực nhiều hơn khi tìm việc và thực hiện nhiều hành vi tìm việc hơn bởi lẽ họ có lợi thế hơn về thông tin cơ hội việc làm, chi phí tìm

việc thấp hơn và công việc được kỳ vọng sẽ ổn định hơn¹⁰.

Tuy nhiên, trong thời gian còn đang đi học, phần lớn các bạn sinh viên chưa tham gia vào các hoạt động xã hội dẫn đến mạng lưới quan hệ xã hội thấp và VXH không cao. Điều này dẫn đến những thách thức đối với sinh viên khi tìm kiếm việc làm và cơ hội thăng tiến trong sự nghiệp. Khi không có nhiều mạng lưới xã hội, thông tin cơ hội việc làm của sinh viên cũng bị thu hẹp, họ mất nhiều thời gian hơn để tìm kiếm được việc làm. Chính vì thế, nghiên cứu được thực hiện để đóng góp thêm bằng chứng thực nghiệm để sinh viên và các bên liên quan nhận thức tầm quan trọng của VXH đến khả năng tìm kiếm việc làm, từ đó giúp sinh viên có động lực để cải thiện VXH của mình tốt hơn ngay khi còn ngồi ghế nhà trường.

Khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn với quy mô đào tạo gần 1200 sinh viên đại học chính quy, số lượng sinh viên tốt nghiệp hàng năm trung bình khoảng gần 300 sinh viên tốt nghiệp. Do vậy, để đưa ra những giải pháp hỗ trợ sinh viên có việc làm sớm nhất có thể, nhóm nghiên cứu đã thực hiện nghiên cứu đề tài: “Tác động của VXH đối với khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế và Kế toán Trường Đại học Quy Nhơn”. Với mục tiêu xác định mức độ tác động của VXH đến khả năng có việc làm để từ đó đề xuất các khuyến nghị nhằm nâng cao hiệu quả của việc sử dụng VXH, góp phần giúp sinh viên tốt nghiệp nâng cao khả năng

có việc làm.

2. TỔNG QUAN **NGHIÊN CỨU**

2.1 Vai trò của vốn xã hội đối với khả năng có việc làm:

VXH được hiểu là “nguồn lực gắn với mạng lưới xã hội và được sử dụng bởi những người cho các hành động”¹¹. Như vậy, VXH bao gồm ba thành phần: thứ nhất là các nguồn lực gắn kết mà cá nhân có được trong xã hội, thứ hai là khả năng tiếp cận và sử dụng các nguồn lực này và cuối cùng là hành động của cá nhân là hành động mang tính mục đích tìm kiếm lợi ích. VXH tạo ra sự kết nối bền chặt giữa người với người, giúp cho các nguồn lực, các ý tưởng, thông tin và công nghệ có thể được lan tỏa. Điều này không chỉ tạo điều kiện cho sự phát triển của các hoạt động đổi mới sáng tạo mà còn giúp cho vốn con người của các cá nhân được tăng lên.

Quá trình tìm việc đối với mọi người thường gặp nhiều khó khăn, do đó họ thường nhờ vào sự giúp đỡ của gia đình, bạn bè, và tất cả các mối quan hệ khác của bản thân khi tìm kiếm việc làm. Kết quả của cuộc khảo sát người lao động của Pellizzari¹² đã chỉ ra rằng hơn một nửa trong số họ đều nhờ vào các mối quan hệ xã hội của họ để tìm kiếm được việc làm. VXH và ảnh hưởng của nó đối với thị trường việc làm đã trở thành một khía cạnh quan trọng giúp mọi người tìm kiếm việc làm dễ dàng hơn.¹³

Theo Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai,⁸ nguồn VXH như mỗi quan hệ với cha mẹ, họ hàng người thân có đóng vai trò quan trọng trong việc tìm kiếm việc làm của các sinh viên mới tốt nghiệp. Sinh viên có thể dựa vào các mối quan hệ của bố mẹ cũng như các phương tiện truyền thông để tìm kiếm việc làm. Bên cạnh đó, sinh viên cũng có thể dựa vào thông tin từ các mối quan hệ với bạn bè, thầy cô và những anh chị trong các câu lạc bộ, tổ chức mà mình từng tham gia để nâng cao khả năng tìm kiếm việc làm.

Mô hình lý thuyết về vai trò của VXH đối với hành vi tìm việc¹⁰ đã cho thấy người có vốn lao động xã hội cao sẽ có xu hướng thực hiện nhiều hoạt động tìm việc hơn nguyên nhân là họ có lợi thế hơn về thông tin cơ hội việc làm, chi phí tìm việc thấp hơn và công việc được kỳ vọng sẽ ổn định hơn. Bên cạnh đó nghiên cứu này cũng cho thấy một người tìm việc có ưu thế về VXH hơn thường có xu hướng yêu cầu một mức lương cao hơn, điều này có thể được giải thích là do 3 nguyên nhân: (1) Chi phí tìm kiếm thấp hơn, (2) cơ hội việc làm nhiều hơn, và (3) khả năng bị sa thải ít hơn.

Như vậy, VXH là nguồn vốn quan trọng đối với từng cá nhân. Nó giúp cho các cá nhân có thể phát triển vốn con người và tạo cơ hội để họ có thể tìm kiếm được việc làm hay phát triển vị thế trong công việc. Các mối quan hệ xã hội cũng là những kênh quan trọng để sinh viên mới tốt nghiệp có thể sử dụng để tìm kiếm việc làm.

2.2 Tổng quan các nghiên cứu trong và ngoài nước

Nghiên cứu của nhóm tác giả Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai⁸ tập trung vào việc xem xét nhận thức của những sinh viên tốt nghiệp về vai trò của VXH và phân tích những ảnh hưởng của VXH tới việc làm của sinh viên. Kết quả, các nhân tố ảnh hưởng đến tìm kiếm việc làm bao gồm các biến: tham gia các hoạt động, mối quan hệ gia đình, bạn bè và mức độ ổn định công việc. Những sinh viên tham gia một cách tích cực vào các hoạt động tại trường hay tham gia vào các câu lạc bộ, hội, cơ hội sinh viên có thể tìm được việc làm sẽ cao hơn, và mất ít thời gian hơn. Bên cạnh đó, những công việc mà sinh viên tìm được thông qua gia đình thì sẽ ổn định hơn các công việc được giới thiệu thông qua bạn bè hay các mối quan hệ khác. Hơn nữa, các mối quan hệ từ bạn bè cũng có ảnh hưởng tích cực đối với khả năng có việc làm sinh viên sau khi tốt nghiệp. Tuy nhiên, sự hỗ trợ từ các mối quan hệ trong gia đình đối với có phần linh hoạt và hiệu quả hơn so với quan hệ từ bạn bè.

Nghiên cứu của Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn⁹ xem xét vai trò của các mối quan hệ xã hội trong quá trình sinh viên tốt nghiệp tại Trường Đại học An Giang tìm kiếm việc làm. Nhóm tác giả tiến hành điều tra thông tin việc làm từ những sinh viên tốt nghiệp. Sau đó tiến hành phân tích nhân tố khám phá (EFA) và hồi quy Binary logistic để xác định xem yếu tố VXH nào tác động đến khả năng tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Kết quả nghiên cứu cho thấy sự gắn kết với các tổ chức xã hội giúp sinh viên tiếp cận thông tin việc làm và đảm bảo việc làm tốt hơn. Đồng thời thông qua các mối quan hệ xã hội từ gia đình, thầy cô, bạn bè sinh viên có được nhiều thông tin về việc làm hơn. Hơn nữa, việc thường xuyên tạo lập, gắn kết, và chia sẻ với bạn bè, gia đình, thầy cô sẽ giúp tăng cơ hội nghề nghiệp cho sinh viên. Ngoài ra, nghiên cứu cũng nhấn mạnh rằng không phải tất cả việc làm của sinh viên đều có liên quan đến chuyên ngành học tập của họ, điều này cho thấy sự bất hợp lý giữa giáo dục và việc làm trong thị trường lao động Việt Nam.

Kết quả của nghiên cứu của Nguyễn Ngọc Sơn và Nguyễn Văn Đại¹⁴ lại nhấn mạnh tầm quan

trọng của nền tảng gia đình đối với những người tìm việc trong khu vực nhà nước và doanh nghiệp gia đình, ít tác động trong khởi nghiệp. Ngược lại, sự gắn kết bạn bè giúp sinh viên tốt nghiệp nhiều khả năng tham gia vào doanh nghiệp tư nhân hơn. Giảng viên đại học đóng vai trò quan trọng trong việc làm sau đại học. Thứ hai, trình độ học vấn của người bố càng cao thì quá trình tìm việc làm có khả năng càng cao, nhưng trình độ học vấn của mẹ lại không ảnh hưởng. Đồng thời, sự hỗ trợ từ phía gia đình càng lớn thì quá trình tìm kiếm việc làm của cựu sinh viên sẽ càng ít đi.

Phạm Huy Cường¹⁵ đánh giá tác động của VXH đến khả năng tìm việc của sinh viên theo 3 khía cạnh: mạng lưới xã hội, niềm tin giữa các cá nhân và sự tham gia vào các hoạt động xã hội của các sinh viên. Phân tích dữ liệu 1073 sinh viên, nghiên cứu đã kết luận rằng, mạng lưới quan hệ xã hội thông qua các mối quan hệ (người thân, bạn bè- kênh thông tin không chính thức) sẽ giúp tìm việc dễ dàng hơn (thời gian tìm việc nhanh hơn) so với kênh thông tin chính thức (quảng cáo, các công ty dịch vụ việc làm, ứng tuyển trực tiếp, ...). Đồng thời kết quả nghiên cứu cũng cho thấy VXH (tìm việc qua kênh không chính thức) có tác động tiêu cực đến mức tiền lương khởi điểm của người lao động.

Trên thế giới cũng có rất nhiều nghiên cứu về tác động của VXH đến khả năng tìm kiếm việc làm của sinh viên. Chẳng hạn như nghiên cứu của Yan Fengqiao và Mao Dan,¹⁶ từ việc phân tích dữ liệu từ 34 trường Đại học tại Bắc Kinh cho thấy rằng VXH khác nhau đối với sinh viên có hoàn cảnh xã hội khác nhau. Theo các tác giả, cả VXH của gia đình và cá nhân đều có tác động đáng kể tác động tích cực đến tỷ lệ tìm được việc làm, mức lương khởi điểm và sự hài lòng trong công việc của sinh viên tốt nghiệp. Tuy nhiên VXH cá nhân ảnh hưởng đến sự lựa chọn tìm kiếm việc làm của sinh viên, nhưng VXH gia đình tác động đến sự lựa chọn học tiếp của họ. Đồng thời VXH có tác động tích cực hơn đến tỷ lệ tìm được việc làm cho sinh viên tốt nghiệp tại trường liên kết và trình độ đại học hơn so với trình độ thạc sĩ trở lên.

Nghiên cứu của Hyeon-Jin Kim và cộng sự¹⁷ đã xem xét liệu VXH của trường Đại học và gia đình có ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc của sinh viên đại học hay không. Kết quả của nghiên cứu cho thấy rằng: khi các biến nhân khẩu học như giới tính và loại trường đại học được kiểm soát, hồi quy logistic của 2145 sinh viên đại học cho thấy chỉ có VXH đại học chẳng hạn như bạn

bè, tình bạn, hoạt động ngoại khóa và tư vấn cố vấn học tập ảnh hưởng đến việc lựa chọn công việc của họ. Dựa trên phát hiện này, các sinh viên đại học, trong và ngoài khuôn viên trường, đều đề nghị hình thành mạng lưới chặt chẽ với các thành viên khác nhau của trường đại học và các cố vấn học tập để tạo mạng lưới liên tục với sinh viên của họ. Ngoài ra, ban quản trị trường đại học có thể giúp xây dựng hoạt động ngoại khóa định hướng nghề nghiệp và khuyến khích sinh viên đại học tham gia vào các hoạt động này các hoạt động.

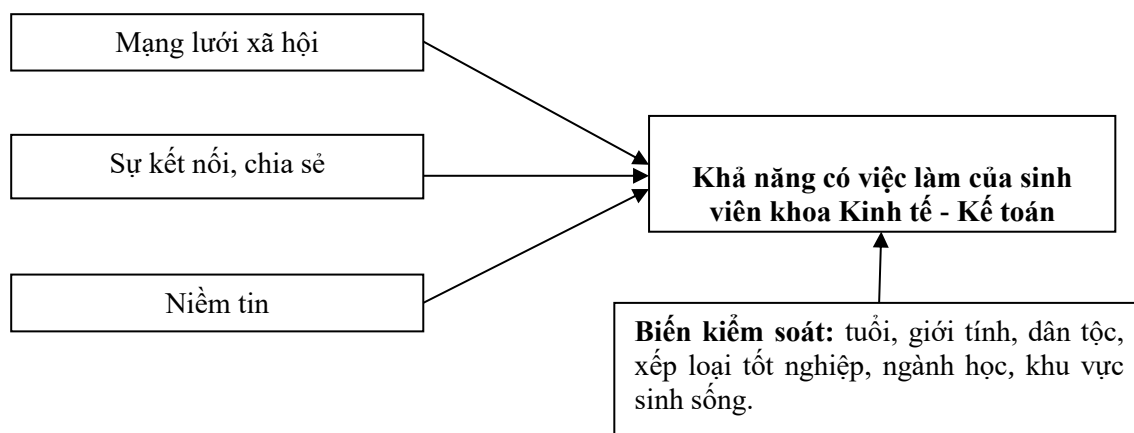
Nghiên cứu của Harris Hyun-soo Kim¹⁸ phân tích vai trò của mạng lưới trong việc nhận hỗ trợ tìm kiếm việc làm, cụ thể là VXH liên quan đến quá trình này như thế nào và ở mức độ nào. Nghiên cứu chỉ ra rằng sở hữu nhiều vốn con người hơn có liên quan đến khả năng sử dụng các phương pháp tìm kiếm chính thức cao hơn, trong khi có nhiều VXH hơn sẽ làm tăng cơ hội tìm kiếm việc làm. Dữ liệu có được bằng cách sử dụng một cuộc khảo sát xuyên quốc gia được thực hiện ở Đông Nam Á. Kết quả của nghiên cứu cho thấy nếu bạn tích cực hơn trong các tổ chức tình nguyện, tham gia nhiều hơn vào các vấn đề cộng đồng, tương tác hàng ngày với nhiều mối quan hệ gia đình và ngoài gia đình hơn, có đời sống xã hội năng động hơn và được kết nối với nhiều người hơn có liên quan tích cực đến việc nhận được sự hỗ trợ từ những người khác trong khi tìm kiếm việc làm.

Như vậy, các nghiên cứu trong và ngoài nước đều cho thấy VXH có tác động đến khả năng tìm việc làm của sinh viên. Các nghiên cứu đều cho thấy những mối quan hệ xã hội mà sinh viên có được sẽ tạo điều kiện để họ tìm được việc làm nhanh chóng và dễ dàng hơn. Tuy nhiên việc đưa các biến đại diện cho VXH của từng nghiên cứu là khác nhau, thời điểm nghiên cứu cũng khác nhau nên có thể dẫn đến kết quả nghiên cứu không đồng nhất. Bên cạnh đó hiện tại vẫn chưa có nghiên cứu nào về tác động VXH đến khả năng có việc làm của sinh viên trường đại học Quy Nhơn.

3. PHƯƠNG PHÁP NGHIÊN CỨU

3.1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Theo các nghiên cứu trước,^{8,15} VXH được đo dựa trên ba khía cạnh mạng lưới xã hội, sự kết nối, sẻ chia và niềm tin. Do đó, nhóm tác giả xây dựng mô hình đánh giá tác động của VXH đến khả năng có việc làm của sinh viên khoa Kinh tế và Kế toán trường Đại học Quy Nhơn như sau:



Hình 1. Mô hình nghiên cứu đề xuất

Nguồn: Đề xuất của nhóm tác giả dựa vào các nghiên cứu trước

Trong đó, các biến thể hiện các khía cạnh của VXH và các biến kiểm soát được đo lường như trong Bảng 1

Bảng 1. Danh sách biến trong mô hình hồi quy.

TT	Tên biến	Mô tả	Kỳ vọng	Căn cứ chọn biến
	Biến phụ thuộc			
1	Khả năng có việc làm	Nhận giá trị 1 nếu sau khi tốt nghiệp trong vòng 6 tháng, sinh viên kiếm được việc làm; nhận giá trị = 0 nếu sinh viên có việc làm trên 6 tháng sau khi tốt nghiệp hoặc chưa có việc làm	+	Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai (2020), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
	Biến độc lập			
	Mạng lưới			
2	Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia	Tổng số tổ chức hội nhóm cá nhân tham gia khi đi học và sau khi ra trường trong vòng 6 tháng.	+	Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai (2020), Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
3	Trình độ học vấn của bố	Chưa tốt nghiệp THPT = 1, Tốt nghiệp THPT = 2, Tốt nghiệp đại học = 3, Trên đại học = 4	+	Nguyễn Ngọc Sơn và Đặng Sao Mai (2020), Xingshan Li (2017), Elena Obukhova và LetianZhang (2017), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
4	Trình độ học vấn của mẹ	Chưa tốt nghiệp THPT =1, Tốt nghiệp THPT =2, Tốt nghiệp đại học = 3, Trên đại học = 4	-	Xingshan Li (2017), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
5	Thu nhập bình quân đầu người trong gia đình mỗi tháng	Dưới 5 triệu = 1, 5 đến dưới 10 triệu = 2, 10 đến dưới 15 triệu = 3, từ 15 triệu trở lên = 4	+	Xingshan Li (2017)
6	Lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan với bố/mẹ	Nhận giá trị bằng 1 nếu nghề nghiệp của sinh viên có liên quan với nghề nghiệp của bố/mẹ, nhận giá trị bằng 0 nếu không liên quan	+	Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
	Kết nối chia sẻ			
7	Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn bè	Không bao giờ =1, Khoảng vài lần trong năm =2, Mỗi tháng 1 lần =3, Mỗi tuần 1 lần =4, Mỗi ngày 1 lần = 5)	+	Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018), Harris Hyun-soo Kim (2019), Son Ngoc

				Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
8	Mức độ thường xuyên liên lạc với thầy cô	Không bao giờ =1, Khoảng vài lần trong năm =2, Mỗi tháng 1 lần =3, Mỗi tuần 1 lần =4, Mỗi ngày 1 lần = 5)	+	Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018), Harris Hyun-soo Kim
9	Mức độ thường xuyên liên lạc với gia đình/họ hàng	Không bao giờ =1, Khoảng vài lần trong năm =2, Mỗi tháng 1 lần =3, Mỗi tuần 1 lần =4, Mỗi ngày 1 lần = 5)	+	Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018), Harris Hyun-soo Kim (2019), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
	Niềm tin			
10	Mức độ tin tưởng bạn bè	Không tin tưởng = 1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4	+	Harris Hyun-soo Kim (2019)
11	Mức độ tin tưởng thầy cô	Không tin tưởng =1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4	+	Harris Hyun-soo Kim (2019)
12	Mức độ tin tưởng gia đình/họ hàng	Không tin tưởng =1, Tin tưởng không nhiều lắm = 2, Tin tưởng nhiều =3, Tin tưởng rất nhiều = 4	+	Phạm Xuân Quỳnh và Cao Văn Hôn (2018), Harris Hyun-soo Kim (2019)
	Biến kiểm soát			
13	Giới tính	Nam = 1, Nữ = 0	+	Harris Hyun-soo Kim (2019), Elena Obukhova và LetianZhang (2017), Son Ngoc Nguyen và Dai Van Nguyen (2021)
14	Tuổi	Số tuổi của sinh viên	+	Harris Hyun-soo Kim (2019)
15	Ngành học	Kinh tế = 1, Kế toán/kiểm toán = 0	+/-	
16	Xếp loại tốt nghiệp	Trung bình = 1, Khá = 2, Giỏi = 3 Xuất sắc = 4	+	Elena Obukhova và LetianZhang (2017)
17	Khu vực sinh sống	Thành thị = 1, Nông thôn = 0	+	Elena Obukhova và LetianZhang (2017)

Nguồn: Đề xuất của nhóm dựa vào các nghiên cứu trước

3.2. Phương pháp thu thập và phân tích dữ liệu

Đối tượng điều tra của nghiên cứu là sinh viên mới tốt nghiệp khoa Kinh tế - Kế toán trường Đại học Quy Nhơn khóa 39, 40 và 41 tương ứng với năm tốt nghiệp là 2020 2021 và 2022. Nghiên cứu sử dụng bản câu hỏi khảo sát và tiến hành khảo sát trực tuyến thông qua google form. Bản câu hỏi được thiết kế dựa trên tổng hợp tài liệu từ các nghiên cứu trước kết hợp với mục tiêu nghiên cứu của nhóm tác giả. Về cỡ mẫu, nhóm tác giả tính dựa trên công thức Cochran:

$$n = Z^2 \times \frac{p \times (1-p)}{e^2}$$

với độ tin cậy là 95% và mức độ sai số cho phép là 10%, cỡ mẫu cần thiết là:

$$n = 1.962 \times \frac{0,5 \times (1-0,5)}{0,1^2} = 96,04.$$

Tất cả sinh viên thuộc đối tượng khảo sát đều được

gửi bảng câu hỏi nhưng số lượng phản hồi mà nhóm thu được chỉ 204 phiếu, cả 204 quan sát này đều được đưa vào phân tích. Bài nghiên cứu sử dụng mô hình hồi quy logistic và dữ liệu được xử lý qua phần mềm Stata 14. Sau khi có kết quả mô hình hồi quy nhóm tác giả tiến hành phân tích kết quả.

4. KẾT QUẢ NGHIÊN CỨU

4.1. Thực trạng việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp:

Nghiên cứu khảo sát 204 sinh viên, trong đó có 28 nam (chiếm 13,7%) và 176 nữ (chiếm 86,3%). Sinh viên ngành Kế toán chiếm tỷ trọng cao nhất là 65,2%, sinh viên ngành Kiểm toán chiếm tỷ trọng 3,4% và sinh viên ngành Kinh tế chiếm tỷ trọng 31,4%. Tỷ trọng này phù hợp với tỷ lệ của sinh viên các ngành đã tốt nghiệp trong khoa Kinh tế & Kế toán. Theo kết quả khảo sát sinh viên thì 201/204 sinh viên ra trường đang có việc làm, chiếm tỷ lệ 89,21%. Điều này cho thấy sinh viên khoa Kinh tế

& Kế toán có khả năng xin được việc làm rất tốt, tỷ lệ có việc làm chiếm khá cao. Số liệu về thời gian tìm được việc làm của khoa Kinh tế & Kế toán được thể hiện trong Bảng 2.

Bảng 2. Thời gian có việc làm của sinh viên.

Thời gian tìm việc	Số lượng	Tỉ lệ (%)
0-3 tháng	135	66,18
3- 6 tháng	45	22,06
Trên 6 tháng	21	10,29
Chưa có việc làm	3	1,47
Tổng	204	100

Nguồn: Kết quả khảo sát

Qua số liệu Bảng 2 chúng ta thấy được, phần lớn sinh viên có việc làm từ 0 đến 3 tháng sau khi nhận bằng tốt nghiệp (chiếm 66,18%). Tỉ lệ sinh viên tìm được việc làm trong khoảng thời gian từ 3 đến

6 tháng chiếm 22,06%. Số sinh viên xin được việc làm sau 6 tháng là 21 sinh viên (chiếm tỉ lệ 10,29%). Còn lại là những sinh viên chưa có việc làm chiếm tỉ lệ thấp nhất (chiếm 1,47%). Hầu hết các sinh viên đều xin được việc sớm, nhờ vậy giảm được sự lãng phí nguồn nhân lực, giúp sinh viên có được một khoảng thu nhập. Tuy nhiên theo nhóm nghiên cứu, chúng tôi xếp nhóm thời gian tìm việc trên 6 tháng vào nhóm chưa có việc làm. Nguyên nhân là vì có nhiều nghiên cứu đã cho rằng những nét cơ bản về đặc điểm công việc mà một sinh viên tốt nghiệp đạt được là: Đa số sinh viên sớm tìm được công việc trong vòng 6 tháng sau khi tốt nghiệp; sau 6 tháng xếp vào nhóm chưa có việc làm.⁴

Về nơi là việc và phương pháp tìm việc của sinh viên khoa Kinh tế & Kế toán được thể hiện trong Bảng 3.

Bảng 3. Nơi làm việc và phương pháp tìm việc của sinh viên.

Năm tốt nghiệp	Công việc chính				Phương pháp tìm việc				
	Nhà nước	Tư nhân	Tự kinh doanh	Chưa đi làm	Nhờ gia đình, họ hàng	Nhờ bạn bè	Nhờ thầy cô, trường học	Trực tiếp ứng tuyển	Thông qua môi giới
2020	58	3	9	1	24	12	9	38	6
2021	45	6	6	1	10	4	3	43	2
2022	64	6	4	1	18	13	5	54	1
Tổng	167	15	19	3	52	30	17	135	9

Nguồn: Kết quả khảo sát

Bảng 3 cho thấy các công việc sinh viên hiện làm thì các công việc thuộc nhà nước chiếm tỉ lệ cao nhất (chiếm 81,86%), đồng thời tìm việc làm thông qua cách ứng tuyển trực tiếp là chủ yếu đối với 135/204 sinh viên ứng với tỉ lệ 66,17%, và công việc các sinh viên đang theo làm dự trên khảo sát là có liên quan đến ngành học chiếm tỉ lệ cao nhất (40,65%). Về phương pháp tìm kiếm việc làm: Đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2020 (Khóa 39), kết quả khảo sát cho thấy có 42,69 % từ ứng tuyển trực tiếp, từ các mối quan hệ của gia đình, họ hàng chiếm 26,96%; 13,4% từ các mối quan hệ bạn bè. Bên cạnh đó, 10,11% là từ thông tin của các thầy cô giáo, hay từ trường đại học, còn từ môi giới là 6,84%. Sinh viên tốt nghiệp năm 2021 (Khóa 40) có 69,35 % xin được việc từ ứng tuyển trực tiếp, từ các mối quan hệ trong gia đình - họ

hàng chiếm 16,12% và 6,45% là từ các mối quan hệ của bạn bè. Ngoài ra, tìm được việc làm thông qua thầy cô giáo hay từ trường đại học là 4,83%, từ môi giới 3,25%. Đối với sinh viên tốt nghiệp năm 2022 (Khóa 41), kết quả khảo sát cho thấy rằng ứng tuyển trực tiếp chiếm tỉ lệ cao nhất (59,34%), thông qua môi giới chiếm tỉ lệ thấp nhất (1,09%). Quá trình khảo sát đối với sinh viên tốt nghiệp cho thấy thực tế sinh viên tìm kiếm việc có được sự hỗ trợ từ các mối quan hệ gia đình, họ hàng, bạn bè, thầy cô, môi giới. Tuy nhiên phần lớn là do chính bản thân sinh viên tự ứng tuyển trực tiếp công việc từ những nỗ lực bản thân để đạt được công việc bản thân lựa chọn.

4.2 Kết quả mô hình hồi quy và thảo luận:

Kết quả hồi quy dữ liệu bằng mô hình logistic được thể hiện trong Bảng 4.

Bảng 4. Kết quả hồi quy

Biến số	Hệ số Beta (β)	Sai số chuẩn (Std. Err)	z	Mức ý nghĩa ($P > z $)
Số lượng các tổ chức hội nhóm có tham gia	0,6686***	0,1777	3,76	0,000
Trình độ học vấn của bố	0,7614*	0,4370	1,74	0,081

Trình độ học vấn của mẹ	-0,3835	0,3699	-1,04	0,300
Thu nhập bình quân đầu người trong gia đình	-0,5189	0,3375	-1,54	0,124
Lĩnh vực nghề nghiệp có liên quan với bố/mẹ	-0,1115	1,4019	-0,08	0,937
Mức độ thường xuyên liên lạc với bạn bè	0,8769***	0,2739	3,20	0,001
Mức độ thường xuyên liên lạc với thầy cô	-0,1962	0,3470	-0,57	0,572
Mức độ thường xuyên liên lạc với gia đình/họ hàng	0,4520**	0,2159	2,09	0,036
Mức độ tin tưởng bạn bè	-0,2015	0,5162	-0,39	0,696
Mức độ tin tưởng thầy cô	-0,5133	0,4733	-1,08	0,278
Mức độ tin tưởng gia đình/họ hàng	1,1530**	0,5002	2,30	0,021
Tuổi	0,3727	0,2829	1,32	0,188
Giới tính	-0,6035	0,7483	-0,81	0,420
Ngành học	-0,8969	0,6399	-1,4	0,161
Xếp loại tốt nghiệp	1,3736**	0,5520	2,49	0,013
Khu vực sinh sống	0,5898	0,6174	0,96	0,339

Ghi chú: *** có ý nghĩa thống kê ở mức 1%, ** có ý nghĩa thống kê mức 5%, * có ý nghĩa thống kê mức 10%

Kết quả phân tích hồi quy chỉ ra rằng, việc sinh viên tham gia vào các tổ chức hội nhóm có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của bản thân sinh viên mới tốt nghiệp. Khi số lượng các tổ chức hội nhóm của sinh viên tốt nghiệp tăng lên thì khả năng có việc làm của cá nhân đó cũng tăng theo. Kết quả này trùng với kết quả nghiên cứu của các nghiên cứu trước.^{2,4,5} Sự tham gia tích cực vào tổ chức hội nhóm giúp họ mở rộng mạng lưới quan hệ dẫn đến tăng khả năng tiếp cận được nhiều nguồn thông tin, kiến thức hữu ích về việc làm hoặc có thể là cơ hội nghề nghiệp, hoặc tăng khả năng tiếp cận các mối quan hệ tích cực xung quanh từ đó giúp cho sinh viên mới tốt nghiệp tăng khả năng có việc làm sau khi ra trường. Bên cạnh đó, mạng lưới quan hệ xã hội của sinh viên tốt nghiệp được đại diện thông qua trình độ học vấn của bố có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp. Nhân tố trình độ học vấn của bố có ý nghĩa 10%, khi trình độ học vấn của bố tăng lên thì khả năng có việc làm của sinh viên tốt nghiệp cũng tăng. Kết quả này có sự khác biệt rõ rệt đối với kết quả nghiên cứu của Phạm Huy Cường⁴ đó là trình độ học vấn của bố không có ý nghĩa thống kê đối với cơ hội có việc làm. Điều này có thể là do sinh viên khoa Kinh tế & Kế toán chủ yếu nhờ những mối quan hệ của bố để tìm kiếm việc làm. Còn trình độ học vấn của mẹ không ảnh hưởng đến khả năng có việc làm của sinh viên cũng có thể là do sự hạn chế của phụ nữ trong việc phát triển các mối quan hệ để có thể nâng cao cơ hội việc làm cho sinh viên.

Nhóm yếu tố Kết nối chia sẻ của sinh viên tốt nghiệp có hai yếu tố ảnh hưởng đến khả năng có việc là đó là mức độ thường xuyên liên lạc với bạn

Nguồn: Nhóm tác giả tính toán trên Stata

bè và mức độ thường xuyên liên lạc với họ hàng, gia đình. Mối quan hệ bạn bè thường chia sẻ thông tin về cơ hội việc làm, gợi ý về ngành nghề, và cung cấp mạng lưới xã hội rộng rãi. Qua sự kết nối này, sinh viên có thể nhận được sự hỗ trợ vững chắc trong quá trình tìm kiếm việc làm, đồng thời mở rộng khả năng tìm được cơ hội nghề nghiệp thích hợp. Mối quan hệ mật thiết với bạn bè không chỉ là nền tảng xã hội mà còn là nguồn lực quan trọng để xây dựng sự nghiệp sau khi tốt nghiệp. Bên cạnh đó, nếu sinh viên có mối quan hệ mật thiết với gia đình, họ hàng sẽ cung cấp thông tin về cơ hội việc làm, giúp sinh viên xây dựng mối quan hệ trong cộng đồng và tận dụng nguồn lực gia đình để tìm kiếm cơ hội nghề nghiệp. Sự hỗ trợ và động viên từ gia đình cũng kích thích lòng tự tin và sự quyết tâm trong quá trình tìm kiếm công việc, tạo thuận lợi cho sinh viên có thể thành công trong nghề nghiệp. **Biến mức độ thường xuyên liên lạc với thầy cô không có ý nghĩa thống kê có thể là do mức độ liên hệ giữa sinh viên với thầy cô chưa thường xuyên nên không có nhiều tác động trong việc tìm kiếm việc làm.**

Ngoài ra, sinh viên có mức độ tin tưởng vào **gia đình/họ hàng** càng cao thì khả năng có việc làm của sinh viên sau khi ra trường càng lớn. Điều này là hoàn toàn hợp lý vì sự tăng cao của mức độ tin tưởng giữa sinh viên và gia đình không chỉ là nguồn năng lượng tích cực mà còn là yếu tố quan trọng mở ra cánh cửa thành công nghề nghiệp. Mối liên kết tinh thần mạnh mẽ này xây dựng nền tảng cho sự tự tin và lòng tin vào khả năng cá nhân. Gia đình không chỉ là nguồn hỗ trợ tinh thần mà còn đóng vai trò như một người bạn đồng hành tìm kiếm việc làm. Sự tin tưởng chung tạo ra một môi

trường an toàn, khuyến khích sự sáng tạo và năng động. Từ đó, hỗ trợ sinh viên tăng cường cơ hội nghề nghiệp.

Cuối cùng, yếu tố xếp loại tốt nghiệp cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của sinh viên mới tốt nghiệp. Thực tế, xếp loại tốt nghiệp cao không chỉ là kết quả học tập xuất sắc mà còn là lời chứng nhận về năng lực và cam kết của sinh viên. Những sinh viên có thành tích xuất sắc thường thể hiện sự chăm chỉ, kiên trì và sự sáng tạo. Nhà tuyển dụng đánh giá cao những ứng viên có xếp loại tốt vì chúng thường mang theo tri thức chuyên môn sâu sắc và khả năng giải quyết vấn đề hiệu quả. Xếp loại cao còn tượng trưng cho một tinh thần tự chủ và trách nhiệm, điều quan trọng trong môi trường làm việc. Như vậy, sinh viên tốt nghiệp với xếp loại cao thường có khả năng thu hút sự quan tâm của nhà tuyển dụng từ đó tăng cơ hội để có thể thành công và ổn định trong sự nghiệp.

5. KẾT LUẬN

Kết quả nghiên cứu một lần nữa cho thấy được VXH góp phần cải thiện trực tiếp đến khả năng có việc của sinh viên mới tốt nghiệp. Khi mức VXH tăng lên (như sinh viên tham gia nhiều tổ chức hơn; mức độ tham gia thường xuyên hơn; trình độ học vấn của bố tăng; mức độ liên lạc thường xuyên bạn bè/gia đình, họ hàng hơn; nhận được sự tin tưởng từ gia đình, họ hàng hơn, ...) điều này làm tăng cơ hội sinh viên có được việc làm. Ngoài ra, kết quả xếp loại tốt nghiệp của sinh viên cũng có ảnh hưởng tích cực đến khả năng có việc làm của sinh viên. Trên cơ sở đó, việc các bạn sinh viên nâng cao VXH của mình sẽ giúp cho khả năng tìm việc cao hơn. Để có thể nâng cao khả năng tìm việc làm cho các sinh viên khoa Kinh tế và Kế toán nói riêng và tất cả sinh viên mới tốt nghiệp nói chung, nhà trường cũng như các bạn sinh viên cần phải:

Thứ nhất, phát triển và cải thiện chất lượng các tổ chức, đoàn hội hiện có ở trường. Nhà trường thường xuyên tổ chức các lớp đào tạo, tập huấn để nâng cao năng lực và kỹ năng lãnh đạo cho các cán bộ trong các tổ chức, đoàn thể ở trường. Bên cạnh đó, nâng cao chất lượng hoạt động của Đoàn, Hội, hay các câu lạc bộ tình nguyện. Các hoạt động sinh hoạt định kỳ cần được thực hiện đầy đủ và nghiêm túc để duy trì sự gắn kết của các thành viên trong tổ chức. Nội dung sinh hoạt cần được thiết kế cần thận, kịp thời phổ biến các nguồn thông tin, kiến

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Lê Phương Lan, Chu Thị Mai Phương, Nguyễn Thị Khánh Trinh. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng tới khả năng có việc làm của sinh viên Đại học Ngoại thương sau khi tốt nghiệp, *Tạp chí Kinh tế đối ngoại*, **2016**, 84.
2. Nguyễn Trung Tiên, Đặng Thùy Linh, Nguyễn Thị Thúy Liễu, Nguyễn Quốc Bình, Nguyễn Văn Rót. Nghiên cứu các yếu tố ảnh hưởng đến khả năng tìm

thức hữu ích về việc làm,...và lòng các ghép chương trình tư vấn việc làm, hay tổ chức các buổi chia sẻ, trao đổi kinh nghiệm về việc làm, hoặc mời diễn giả là các cá nhân đã thành công để chia sẻ, giúp cho các sinh viên được học hỏi kinh nghiệm..

Thứ hai, cần phát triển thêm các tổ chức, hội nhóm, câu lạc bộ ở trường. nhà trường nên khuyến khích thành lập thêm một số câu lạc bộ liên quan đến việc làm, câu lạc bộ khởi nghiệp. Khi sinh viên tham gia các câu lạc bộ, hội nhóm này không những có thêm kiến thức, kinh nghiệm và còn có thể hợp tác với các sinh viên khác để đa dạng hóa các ý tưởng sáng tạo khởi nghiệp và mở rộng mạng lưới quan hệ của mình. Bên cạnh đó nhà trường cần phải quan tâm, tạo điều kiện về mặt tài chính để hỗ trợ các tổ chức, câu lạc bộ, hội nhóm hoạt động và phát triển, đặc biệt là trong giai đoạn đầu thành lập.

Thứ ba, sinh viên nên xây dựng và duy trì mạng lưới xã hội với bạn bè, gia đình và họ hàng, tạo mối quan hệ tích cực với bạn bè, gia đình, họ hàng, thường xuyên lắng nghe và trao đổi để biết thêm nhiều thông tin hữu ích cho quá trình tìm việc. Việc xây dựng mạng lưới xã hội có thể giúp sinh viên nhận được hỗ trợ từ bạn bè, gia đình và họ hàng trong quá trình tìm kiếm việc làm. Bạn bè và gia đình có thể chia sẻ thông tin về các cơ hội việc làm, giới thiệu sinh viên cho những người có thể cung cấp việc làm, hoặc cung cấp hỗ trợ và lời khuyên trong quá trình tìm kiếm việc làm. Ngoài ra, mạng lưới xã hội cũng có thể cung cấp thông tin về các sự kiện, chương trình thực tập, hoặc các nguồn tài nguyên hữu ích khác liên quan đến việc làm. Sinh viên có thể tận dụng mạng lưới xã hội để tìm kiếm thông tin và kết nối với những người có kinh nghiệm trong lĩnh vực mà họ quan tâm.

Cuối cùng, nâng cao hiệu suất học tập của sinh viên cũng là việc cần thiết để nâng cao cơ hội tìm kiếm việc làm. Kết quả học tập là điều kiện quan trọng để sinh viên thành công trong việc tìm kiếm được việc làm, do đó cần phát triển kỹ năng học tập và nâng cao hiệu suất học tập bằng cách xác định mục tiêu học tập cụ thể và lập kế hoạch để đạt được chúng. Bên cạnh đó, cần tạo ra một môi trường học tập yên tĩnh, không xao lãng và có sự tập trung cao. Những việc này có thể giúp cho sinh viên nâng cao được kết quả học tập của mình từ đó dễ dàng tìm kiếm được việc làm hơn.

được việc làm của sinh viên Trường Cao đẳng Kinh tế Tài chính Vĩnh Long sau khi ra trường, *Tạp chí Khoa học và Kinh tế phát triển*, **2020**, 8, 65-80.

3. Võ Văn Tài, Đào Thị Huyền. Phân tích thống kê tỉ lệ có việc làm của sinh viên Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Cần Thơ, *Tạp chí Khoa học trường Đại học Cần Thơ*, **2016**, 44, 56-61.

4. Manroop, L., & Richardson, J. Job search: A multidisciplinary review and research agenda, *International Journal of Management Reviews*, **2016**, 18(2), 206–227.
5. Franzen, Hangartner. Social Networks and Labour Market Outcomes: The Non- Monetary Benefits of Social Capital, *European Sociological Review*, **2006**, 22(4), 355-368.
6. Granovetter. *Getting a job: A Study of Contacts and Careers*, University of Chicago Press, Chicago, 1995.
7. Lin. Social Networks and Status Attainment, *Annual Review of Sociology*, **1999**, 25, 467-87.
8. Nguyễn Ngọc Sơn, Đặng Sao Mai. Vốn xã hội và việc làm của sinh viên tốt nghiệp đại học ở Việt Nam hiện nay, *Tạp chí khoa học xã hội Việt Nam*, **2020**, 6, 37-47.
9. Phạm Xuân Quỳnh, Cao Văn Hơn. Ảnh hưởng của vốn xã hội đến khả năng tìm việc làm của sinh viên tốt nghiệp, *Tạp chí Khoa học Đại học Đồng Tháp*, **2018**, 33, 35-44.
10. Trương Thành Hiệp, Nguyễn Thị Bích Hồng. Vai trò của vốn xã hội đối với hành vi tìm việc, Trường Đại học kinh tế thành phố Hồ Chí Minh, *Tạp chí nghiên cứu kinh tế và kinh doanh Châu Á*, **2020**, 7, 73-84.
11. Lin, N. *Social Capital: A Theory of Social Structure and Action*, Cambridge University Press, 2001.
12. Pellizzari, M. Do friends and relatives really help in getting a good job? *Industrial and Labor Relations Review*, **2010**, 63(3), 494–510.
13. Edin Zubovic. *The Role of Social Capital in the Search for a Job*, Master thesis, Faculty of School of Business and Law Department of Management, 2018.
14. Nguyễn Ngọc Sơn, Nguyễn Văn Đại. Social capital and job seeking of graduates: evidence from a transitional economy of Vietnam, **2020**, 96-103.
15. Phạm Huy Cường. *Vốn xã hội với tìm kiếm việc làm của sinh viên sau khi tốt nghiệp - nghiên cứu trường hợp cựu sinh viên trường đại học khoa học xã hội và nhân văn, đại học Quốc gia Hà Nội*, Luận án tiến sĩ, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn, Đại học Quốc gia Hà Nội, 2016.
16. Y. Fengqiao, & M. Dan. The impact of social capital on the employment of college graduates, *Chinese Education & Society*, **2015**, 48(1), 59-75.
17. Kim H. J., Cho D., Hyun Y., Hyun Kim J. The effect of social capital on college students' initial job selection in South Korea, *Journal of Business and Management*, **2014**, 3(2), 17-29.
18. Harris Hyun-soo Kim, Social capital and job search assistance: A multilevel analysis of East Asian countries, *International Sociology*, **2020**, 35(1), 45–69.

